TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 438/2023/DS-PT
Ngày: 20-12-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Văn Uẩn.

*Các Thẩm phán:*1. Bà Huỳnh Thị Phượng;

2. Ông Nguyễn Thiện Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Yến Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Tấn Phát – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 359/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 72/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 649/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị Tuyết M,** sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

2. Bị đơn:

- **Ông Nguyễn Thanh T**, sinh năm: 1978;

- **Bà Võ Thị Tuyết N**, sinh năm: 1971.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

3. Người kháng cáo: **Ông Nguyễn Thanh T và bà Võ Thị Tuyết N.**

(Bà M, bà N có mặt, ông T có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết M trình bày:

Ngày 19/01/2023 bà M cho bà Võ Thị Tuyết N vay 100.000.000 đồng có ký biên nhận (chữ viết tay), hạn trả là từ 15 đến 30 ngày. Bà N nhận đủ tiền vay.

Ngày 29/01/2023 bà M cho bà Võ Thị Tuyết N vay 200.000.000 đồng có ký biên nhận (chữ viết tay), hạn trả từ 15 đến 30 ngày, bà N nhận đủ tiền vay.

Về lãi: 4.500 đồng/ngày/1 triệu. Tuy nhiên từ khi vay tiền đến nay chưa trả khoản tiền lãi nào.

Bà N và ông Nguyễn Thanh T là vợ chồng, bà N nói vay tiền để đáo hạn ngân hàng và có ghi trong biên nhận nợ. Về nội dung đoạn ghi âm nói chuyện giữa bà M và bà N qua điện thoại là vào sau khi bà M đòi nợ bà N nhiều lần mà không trả, lúc này bà N mới nói vay tiền cho bạn.

Nay bà yêu cầu vợ chồng bà Võ Thị Tuyết N và ông Nguyễn Thanh T liên đới trả tiền nợ vay gốc 300.000.000 đồng, tiền lãi tính theo lãi suất 1,66%/tháng từ ngày vay đến ngày xét xử vì bà N vay tiền về đáo hạn Ngân hàng.

Bị đơn: Bà Võ Thị Tuyết N trình bày:

Bà Võ Thị Tuyết N ông Nguyễn Thanh T là vợ chồng. Bà N thừa nhận ngày 19/01/2023 có ký biên nhận vay của bà M 100.000.000 đồng. Do trước ngày 19/01/2023 bà N đã nhiều lần vay tiền của bà M và đã trả xong nợ gốc nhưng còn nợ 86.000.000 đồng tiền lãi nên đã cấn trừ 84.000.000 đồng (bà M đồng ý cho 2.000.000 đồng) để trả lãi cho bà M, còn lại bà nhận tiền mặt, việc cấn trừ lãi giữa các bên không làm giấy tờ. Các khoản tiền vay trước đây bà N đã trả và không có tranh chấp. Bà Võ Thị Tuyết N cũng thừa nhận ngày 29/01/2023 có ký biên nhận vay của bà M 200.000.000 đồng.

Khi vay tiền bà N nói vay giùm cho bạn, cụ thể là bà vay cho bà Trần Thị Kim L, địa chỉ ấp B, xã T, bà N không nhận hoa hồng. Bà L có xác nhận ngày 22/4/2023 (khi mà bà M đi khởi kiện bà N), là nhờ bà N vay bà M giùm. Nội dung trong 02 biên nhận nợ với bà M ghi mục đích vay tiền đáo hạn ngân hàng là không đúng mà do bà M tự ghi bổ sung sau khi bà N ký biên nhận. Bà N đã yêu cầu Công an tỉnh L tiến hành giám định về thời gian viết của đoạn chữ mục đích vay tiền là viết sau các nội dung còn lại nhưng không có kết quả, nay bà N không yêu cầu tiếp tục giám định.

Về lãi: Bà N và bà M thỏa thuận miệng tiền lãi là 5.000 đồng/ngày/triệu đồng, sau đó bà M đồng ý giảm còn 4.500 đồng/ngày/triệu. Nhưng từ khi nhận tiền vay đến nay bà chưa trả lãi vì kinh tế gặp khó khăn.

Bà N có cung cấp đoạn ghi âm vào ngày 04/3/2023 giữa bà M và bà N khi nói chuyện qua điện thoại, bà N có nói vay 200.000.000 đồng giùm cho người ta mở quán, còn 100.000.000 đồng vay là để trả lãi cho M và trả nợ cho ông Đ (tức ông Trần Minh Q) chứ mục đích không phải vay để đáo hạn ngân hàng, bà M nói có ghi chú trong sổ theo dõi về xem lại chứ không nói bà N vay tiền đáo hạn ngân hàng.

Vì số tiền trên bà vay về để đưa cho bà Trần Thị Kim L nên chồng bà ông T

không biết. Bà N chỉ đồng ý một mình trả số tiền 300.000.000 đồng, đề nghị được trả dần mỗi năm hai vụ lúa là 50.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Giữa bà N với bà L không có tranh chấp với nhau trong vụ án này.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh T có bản tự khai trình bày: Ông T và bà N là vợ chồng. Ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M buộc ông liên đới cùng bà N trả nợ vì số tiền 300.000.000 đồng là bà N vay giùm cho người khác, bà N không đem số tiền trên về dùng vào việc làm ăn chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình. Trong biên nhận nợ cũng chỉ có một mình bà N ký, ông T không ký biên nhận và không nhận bất cứ khoản tiền nào từ bà M.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2023/DS-ST ngày 22/9/2023, Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường đã tuyên xử:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 161, 227, 228, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 274, 288, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết M về tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Võ Thị Tuyết N và ông Nguyễn Thanh T.

Buộc bà Võ Thị Tuyết N và ông Nguyễn Thanh T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết M số tiền nợ vay gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi 39.231.000 đồng, tổng cộng số tiền phải trả là 339.231.000 đồng (Ba trăm ba mươi chín triệu hai trăm ba mươi mốt nghìn đồng).

Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 03/2023/QĐ-BPKCTT ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ".

3. Về chi phí tố tụng: Bà Võ Thị Tuyết N phải chịu 1.000.000 đồng chi phí giám định, bà Võ Thị Tuyết N đã nộp xong.

4. Về án phí: Bà bà Võ Thị Tuyết N phải nộp 16.961.000 đồng án phí sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Tuyết M không phải nộp án phí, hoàn trả cho bà M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.724.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

tòa án số 0000928 ngày 04/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường.

Bản án còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo và yêu cầu thi hành án.

Ngày 26/9/2023, bị đơn bà Võ Thị Tuyết N kháng cáo, ngày 28/9/2023, ông Nguyễn Thanh T kháng cáo không đồng ý Bản án sơ thẩm. Ông T kháng cáo không đồng ý liên đới trả nợ cho bà M 300.000.000 đồng. Bà N kháng cáo, yêu cầu một mình bà trả nợ cho bà M, đồng thời yêu cầu xin trả dần 02 vụ lúa/ năm, mỗi vụ lúa trả 25.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về thủ tục: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng tuân thủ đúng qui định về thủ tục tố tụng. Kháng cáo của bà Huỳnh Thị Cẩm N1 trong hạn luật định, đúng thủ tục, Tòa án thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm là có căn cứ.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Bà M khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T, bà N trả cho tiền vay gốc 300.000.000đ căn cứ giấy vay tiền ngày 19/01/2023 và giấy vay tiền ngày 29/01/2023, bà N thừa nhận có ký tên và còn nợ bà M 300.000.000 đồng, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N và ông T cùng liên đới trả nợ cho bà M số tiền nợ gốc và lãi là có cơ sở. Về việc bị đơn xin trả dần nhưng không được nguyên đơn đồng ý nên cần buộc bị đơn thanh toán nợ như yêu cầu của nguyên đơn.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Thanh T1 và bà Võ Thị Tuyết N, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T và bà Võ Thị Tuyết N được thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Ông Nguyễn Thanh T là người kháng cáo, có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết M: Bà M khởi kiện yêu cầu bà Võ Thị Tuyết N và ông Nguyễn Thanh T liên đới trả cho bà tiền nợ vay gốc 300.000.000 đồng, tiền lãi tính theo lãi suất 1,66%/tháng từ ngày vay đến ngày xét xử do bà N vay tiền về đáo hạn Ngân hàng.

[4] Bản án sơ thẩm tuyên xử Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết M về tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Võ Thị Tuyết N và ông Nguyễn Thanh T. Buộc bà Võ Thị Tuyết N và ông Nguyễn Thanh T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết M số tiền nợ vay gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi 39.231.000 đồng, tổng cộng số tiền phải trả là 339.231.000 đồng.

[5] Ông Nguyễn Thanh T, kháng cáo không đồng ý liên đới cùng bà N để trả cho bà M số tiền nợ vay gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi 39.231.000 đồng, tổng cộng số tiền phải trả là 339.231.000 đồng. Bà Võ Thị Tuyết N kháng cáo, yêu cầu một mình bà trả nợ cho bà N2, xin bỏ phần lãi, đồng thời yêu cầu xin trả dần 02 vụ lúa/ năm, mỗi vụ lúa trả 25.000.000 đồng.

[6] Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng: 1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này. 2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này.

[7] Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: 1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm; 2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; 3. Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; 4. Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình; 5. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường; 6. Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

[8] Xét thấy số tiền trên bà Võ Thị Tuyết N vay trong thời kỳ hôn nhân với ông Nguyễn Thanh T. Mục đích để đáo hạn ngân hàng. Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 288 Bộ luật Dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M, buộc bà N và ông T liên đới trả nợ vay là có cơ sở. Mặc khác, bà N cho rằng khoản tiền vay của bà M là vay giùm cho bà Trần Thị Kim L, bà L có làm giấy xác nhận vay tiền bà N vào ngày 22/4/2023 (khi bà M khởi kiện bà N) để chứng minh cho ý kiến trình bày của mình. Xét thấy trong biên nhận nợ giữa bà L với bà N thể hiện ngày bà L mượn tiền của bà N là 20/6/2022 trước thời điểm bà N vay tiền của bà M nên lời trình bày của bà N là không đủ cơ sở xem xét. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông T và bà N.

[9] Về yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị Tuyết N yêu cầu xin bỏ phần lãi và được trả dần không được phía nguyên đơn đồng ý nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà N.

[10] Các khoản khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên cấp sơ thẩm không xem xét.

[11] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm

2015; các Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T và bà Võ Thị Tuyết N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 161, 227, 228, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 274, 288, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết M về tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Võ Thị Tuyết N và ông Nguyễn Thanh T.

Buộc bà Võ Thị Tuyết N và ông Nguyễn Thanh T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết M số tiền nợ vay gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi 39.231.000 đồng, tổng cộng số tiền phải trả là 339.231.000 đồng (Ba trăm ba mươi chín triệu hai trăm ba mươi mốt nghìn đồng).

Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 03/2023/QĐ-BPKCTT ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ".

3. Về chi phí tố tụng: Bà Võ Thị Tuyết N phải chịu 1.000.000 đồng chi phí giám định, bà Võ Thị Tuyết N đã nộp xong.

4. Về án phí:

4.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Bà bà Võ Thị Tuyết N phải nộp 16.961.000 đồng án phí sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Tuyết M không phải nộp án phí, hoàn trả cho bà M

số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.724.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000928 ngày 04/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000235 ngày 27/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An. Bà Võ Thị Tuyết N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000221 ngày 26/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An. Ông Nguyễn Thanh T và bà Võ Thị Cẩm N3 đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án được quyền tự nguyện thi hành án, thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật Thi hành dân sự án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND thị xã Kiến Tường;
- Chi cục THADS thị xã Kiến Tường;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lưu Văn Uẩn